

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN THẠNH
TỈNH LONG AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40/2024/DS-ST

Ngày: 05-6-2024

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Vĩnh Lâm

2. Bà Trần Thị Năm

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền Trân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 159/2023/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2024/QĐST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1983

Nơi cư trú: ấp E, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1993

Nơi cư trú: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1997; Nơi cư trú: ấp E, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1975; Nơi cư trú: ấp E, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972; Nơi cư trú: ấp D, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Phạm Văn S, sinh năm 1969; Nơi cư trú: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973; Nơi cư trú: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

(Nguyên đơn có mặt; Bị đơn vắng mặt mà không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án của nguyên đơn như sau:

Vào ngày 15/02/2023 vợ chồng anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị Kim H có vay của ông T số tiền 80.000.000đ để về kinh doanh mít. Thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 15/02/2023.

Ngày 22/3/2023 anh T và chị H vay tiếp số tiền là 100.000.000 đồng. Thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 22/3/2023.

Tổng cộng số tiền vợ chồng anh T và chị H vay là 180.000.000 đồng, có lập biên nhận vay. Đến thời hạn trả tiền thì anh T và chị H không thực hiện trả nợ đúng hạn. Ông Đ1 có đến nhà cha mẹ của chị H để tìm anh T và chị H do có thời gian anh T ở tại đây nhưng không gặp. Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L là cha, mẹ của chị H có trả cho ông Đ 3.000.000 đồng. Lần thứ hai ông Đ đến tìm anh T, chị H thì ông N và bà L có trả cho ông Đ 3.000.000 đồng. Ông N và bà L có hứa sẽ trả nợ cho anh T và chị H nhưng chỉ trả được 02 tháng với số tiền 6.000.000 đồng như đã nêu trên. Sau đó, ông N và bà L không đồng ý trả nữa mà yêu cầu tìm người vay tiền để giải quyết. Ông Đ1 có đến nhà cha mẹ ruột của anh T nơi anh T thường xuyên cư trú thì bà Lê Thị H2 và ông Phạm Văn S có hứa bán được đất rồi sẽ trả thay cho anh Đ nhưng sau đó cũng không trả.

Do đó, ông Đ khởi kiện yêu cầu anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị Kim H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đ số tiền nợ gốc còn lại là 174.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày chậm trả, theo mức lãi suất 1,5%/tháng, tiền lãi ông Đ yêu cầu trả trong thời hạn 03 tháng trên số tiền 174.000.000 đồng, tiền lãi ông Đ yêu cầu trả theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án là 2.610.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 176.610.000 đồng.

Về phía bị đơn anh Phạm Văn T: anh T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án đồng thời không có văn bản trình bày ý kiến nên hồ sơ không có thể hiện ý kiến của anh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có văn bản trình bày ý kiến như sau:

Chị Nguyễn Thị Kim H là vợ của anh Phạm Văn T trình bày ý kiến: Chị H không biết về số tiền vay vì giữa anh T và ông Đ qua lại nói chuyện vay mượn làm ăn chị không biết rõ. Khi ông Đ đem biên nhận lên nói chị là vợ của anh T thì phải ký giấy nhận tiền thì mới cho anh T vay tiền, anh T có kêu chị ký biên nhận nên chị mới đồng ý ký tên biên nhận nhưng tiền thì do anh Thủ nhận, chị không có nhận nên không biết bao nhiêu. Giữa anh T và ông Đ nói chuyện riêng làm gì thì chị H không biết. Hiện nay, ông Đ yêu cầu chị và anh T trả số tiền 174.000.000 đồng và tiền lãi chị không có khả năng trả được vì đã lấy lãi quá nhiều. Khi lấy lãi thì ông Đ gặp anh T để lấy tiền lãi mà không có ghi biên nhận.

Về thẩm quyền Tòa án giải quyết, do chị và anh T có địa chỉ nơi cư trú khác nhau, hiện nay ông T khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh để yêu cầu giải quyết vụ án thì chị thống nhất Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh giải quyết vụ án.

Ông Phạm Văn S và bà Lê Thị H2 là cha, mẹ của anh Phạm Văn T có văn bản trình bày ý kiến: Trong việc vay tiền của ông Đ thì ông S, bà H2 không biết, không có hứa đứng ra trả số tiền thay cho anh T, chị H. Ông S và bà H2 xác định ông, bà không có liên quan trong vụ việc này, người nào vay thì người đó trả.

Ông Nguyễn Văn N là cha của chị Nguyễn Thị Kim H có văn bản trình bày ý kiến: Việc vay tiền giữa anh T và ông Đ ông không biết. Trước đây bà Nguyễn Thị L là vợ của ông có trả 6.000.000 đồng cho ông Đ do ông Đ tới nhà hăm dọa đối với Phạm Văn T là con rể của ông và bà L. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ, ông N yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông không đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng ông T trả tiền vì ông không có vay.

Bà Nguyễn Thị L là mẹ của chị Nguyễn Thị Kim H có văn bản trình bày ý kiến: Trong vụ kiện vay tiền giữa ông Huỳnh Văn Đ với con rể Phạm Văn T và con gái Nguyễn Thị Kim H bà L không biết và cũng không liên quan gì đến tranh chấp hợp đồng này. Nợ con của bà vay thì để con của bà trả, bà không muốn dính líu, liên quan đến vụ kiện này nữa.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn Huỳnh Văn Đ có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về phần yêu cầu trả lãi. Hiện nay, ông Đ chỉ yêu cầu anh Phạm Văn T và chị Nguyễn thị Kim H3 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay gốc là 174.000.000 đồng, về tiền lãi hiện nay ông Đ không yêu cầu anh T và chị H3 trả.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn anh Phạm Văn T cư trú tại ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An; chị Nguyễn Thị H cư trú tại ấp D, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Chị H có văn bản đồng ý Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh giải quyết vụ án. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn anh Phạm Văn T, Nguyễn Thị Kim H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Văn S, Lê Thị H2, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, các đương sự có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú, sinh sống tại địa chỉ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và có xác nhận của chính quyền địa phương. Các đương sự đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh T vắng mặt không có lý do; đối với chị H, ông S, ông N, bà H2, bà L vắng mặt nhưng có văn bản trình bày ý kiến về nội dung vụ án và cũng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ điều kiện tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc nguyên đơn Huỳnh Văn Đ thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa: Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ yêu cầu anh T và chị H có nghĩa vụ trả gốc 174.000.000 đồng và tiền lãi. Tại phiên tòa, ông Đ chỉ yêu cầu T và chị H trả nợ gốc, không yêu cầu trả lãi. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 244 Bộ luật dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp trong vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện và có cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm có biên nhận vay ngày 15/02/2023 và biên nhận ngày 22/3/2023. Biên nhận có ghi rõ họ tên, năm sinh, địa chỉ, căn cước công dân của bên vay và bên cho vay; số tiền vay, thời hạn trả, trách nhiệm nếu không thực hiện đúng nghĩa vụ. Ngoài ra, còn có ông Võ Văn T1 là Trưởng ấp làm chứng. Hiện nay, ông Võ Văn T1 có văn bản trình bày ý kiến chữ ký trong biên nhận là của anh T và chị H đã thỏa thuận về việc anh T và chị H mượn tiền của ông Đ để làm vốn kinh doanh mít. Ông T1 có chứng kiến trực tiếp việc ký tên, vay tiền của anh T và chị H. Chị H có văn bản trình bày chữ ký trong 02 biên nhận vay là của chị. Chị cho rằng anh T là người hỏi vay, anh T kêu chị ký tên để ông Đ cho vay tiền nên chị ký. Thời điểm vay anh T và chị H là vợ chồng, vẫn chung sống với nhau, cùng

kinh doanh chung (mua bán mít). Do đó, có cơ sở xác định đây là nghĩa vụ tài sản chung của vợ, chồng theo quy định tại Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn anh Phạm Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn thị Kim H3 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc 174.000.000đ là có cơ sở.

Về tiền lãi, biên nhận vay không có thỏa thuận về tiền lãi nhưng có ghi rõ thời hạn trả cuối cùng đến 22/6/2023. Tuy nhiên anh T và chị H3 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc nên ông Đ khởi kiện. Hiện nay ông Đ1 cũng không yêu cầu tính lãi nên không đề cập nghĩa vụ trả lãi.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị Kim H phải chịu án phí tương ứng với nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 227, 288, 357, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn Đ: Buộc anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị Kim H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Văn Đ số tiền nợ gốc là 174.000.000đ (Một trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

3.1. Ông Huỳnh Văn Đ không phải chịu án phí nên được trả lại tiền số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.415.250đ (Bốn triệu bốn trăm mười lăm nghìn hai trăm

năm mươi đồng) theo biên lai thu số 0001956, ngày 25/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh.

3.2. Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị Kim H phải chịu án phí là 8.700.000đ (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Ánh